

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số 2593 /XNK-QLCD  
v/v: Công bố thông tin (Báo cáo Tài chính  
quý 2 năm 2014)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2014

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không
2. Mã chứng khoán: ARM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 414 Nguyễn Văn Cừ, quận Long Biên, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 04.38271939 – 38271351 Fax: 04.38271925
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Quốc Trưởng
6. Nội dung thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính quý 2 năm 2014 của CTCP Xuất nhập khẩu Hàng không được lập ngày 18 tháng 07 năm 2014 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin công bố: [airimex.vn](http://airimex.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu văn thư, QLCD *Ph*

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**Nguyễn Quốc Trưởng**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÀNG KHÔNG**

**Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội**

**Tel: 0438271939, Fax: 0438271925**

**Báo cáo tài chính**

**Quý II năm 2014**

**Mẫu số: Q-01d**

**DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                       | MÃ CHỈ SỐ  | THUYẾT MINH | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                 |            |             |                        |                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>143,382,639,759</b> | <b>92,799,061,208</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>24,492,621,978</b>  | <b>20,360,846,173</b>  |
| 1. Tiền                                        | 111        | V.01        | 24,492,621,978         | 10,360,846,173         |
| 1. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             |                        | 10,000,000,000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>V.02</b> |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                 | <b>130</b> |             | <b>86,315,258,243</b>  | <b>59,379,009,143</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                     | 131        |             | 36,511,101,034         | 52,440,903,051         |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 49,802,178,286         | 6,938,106,092          |
| 3. Các khoản phải thu khác                     | 135        | V.03        | 1,978,923              |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>30,867,245,942</b>  | <b>12,528,354,411</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.04        | 30,867,245,942         | 12,528,354,411         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>1,707,513,596</b>   | <b>530,851,481</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 27,777,273             | 27,777,273             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 912,224,135            |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154        | V.05        | 74,957,245             | 54,086,475             |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        |             | 692,554,943            | 448,987,733            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>8,620,821,051</b>   | <b>8,784,069,532</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>7,962,128,429</b>   | <b>8,491,607,919</b>   |
| <b>1. TSCĐ hữu hình</b>                        | <b>221</b> | <b>V.08</b> | <b>7,962,128,429</b>   | <b>8,491,607,919</b>   |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 19,275,436,968         | 19,229,655,150         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | -11,313,308,539        | -10,738,047,231        |
| <b>3. TSCĐ vô hình</b>                         | <b>227</b> | <b>V.10</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 87,477,500             | 87,477,500             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | -87,477,500            | -87,477,500            |
| <b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>      | <b>230</b> | <b>V.11</b> |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> | <b>V.12</b> |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                         | 258        | V.13        |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>658,692,622</b>     | <b>292,461,613</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        |             | 658,692,622            | 292,461,613            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>152,003,460,810</b> | <b>101,583,130,740</b> |



| NGUỒN VỐN                                 |            |             | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|-------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |             | <b>114,551,435,129</b> | <b>62,613,946,043</b>  |
| <b>I.Nợ ngắn hạn</b>                      | <b>310</b> |             | <b>114,416,635,129</b> | <b>62,613,946,043</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                     | 311        | V.15        |                        |                        |
| 2. Phải trả người bán                     | 312        |             | 29,930,876,179         | 31,259,093,741         |
| 3. Người mua trả tiền trước               | 313        |             | 75,862,531,046         | 19,852,379,927         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước    | 314        | V.16        | 369,377,152            | 1,842,056,491          |
| 5. Phải trả công nhân viên                | 315        |             | 3,407,999,244          | 4,159,495,330          |
| 6. Chi phí phải trả                       | 316        | V.17        |                        |                        |
| 7. Phải trả nội bộ                        | 317        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác      | 319        | V.18        | 3,364,070,736          | 3,694,721,467          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn            | 320        |             | 564,324,314            | 564,324,314            |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi              | 323        |             | 917,456,458            | 1,241,874,773          |
| <b>II.Nợ dài hạn</b>                      | <b>330</b> |             | <b>134,800,000</b>     |                        |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện               | 338        |             | 134,800,000            |                        |
| <b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b> | <b>400</b> |             | <b>37,452,025,681</b>  | <b>38,969,184,697</b>  |
| <b>I.Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>37,452,025,681</b>  | <b>38,969,184,697</b>  |
| 1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu               | 411        |             | 25,927,400,000         | 25,927,400,000         |
| 2.Thặng dư vốn cổ phần                    | 412        |             | 1,136,540,000          | 1,136,540,000          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                  | 417        |             | 4,058,800,890          | 4,058,800,890          |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu          | 419        |             | 1,473,497,115          | 1,473,497,115          |
| 5.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối       | 420        |             | 4,855,787,676          | 6,372,946,692          |
| <b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>      | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                         | 432        | V.23        |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                | <b>440</b> |             | <b>152,003,460,810</b> | <b>101,583,130,740</b> |

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                      |  |  |           |            |
|----------------------|--|--|-----------|------------|
| 1. Ngoại tệ các loại |  |  |           |            |
| USD                  |  |  | 6,692.12  | 121,645.77 |
| EUR                  |  |  | 19,290.66 | 5,032.99   |



Nguyễn Quốc Trường  
Giám đốc

Dương Ánh Hồng  
Phụ trách Kế toán



**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÀNG KHÔNG**  
Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội  
Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

**Báo cáo tài chính**  
**Quý II năm 2014**  
**Mẫu số: Q-02d**

**DN-BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Quý II                |                       | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý II |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                                                |           |             | Năm 2014              | Năm 2013              | Năm 2014                          | Năm 2013               |
| 1                                                                              | 2         | 3           | 4                     | 5                     | 6                                 | 7                      |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                               | <b>01</b> |             | <b>75,592,313,354</b> | <b>73,425,345,245</b> | <b>121,766,363,817</b>            | <b>177,685,344,720</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                | 02        |             |                       | -                     | -                                 | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>10</b> |             | <b>75,592,313,354</b> | <b>73,425,345,245</b> | <b>121,766,363,817</b>            | <b>177,685,344,720</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                            | 11        |             | 65,057,442,212        | 64,655,920,901        | 101,684,458,169                   | 157,746,834,198        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                           | <b>20</b> |             | <b>10,534,871,142</b> | <b>8,769,424,344</b>  | <b>20,081,905,648</b>             | <b>19,938,510,522</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                               | 21        |             | 479,426,490           | 873,421,577           | 951,987,692                       | 1,905,746,165          |
| 7. Chi phí tài chính                                                           | 22        |             | 1,107,167,597         | 436,329,149           | 1,306,989,998                     | 1,218,486,255          |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                      | 23        |             | 23,643,779            | -                     | 33,227,306                        | -                      |
| 8. Chi phí bán hàng                                                            | 24        |             | 3,423,088,550         | 2,522,942,917         | 5,615,224,149                     | 4,255,409,141          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                | 25        |             | 4,904,198,075         | 4,981,802,418         | 10,983,260,440                    | 11,706,423,762         |
| <b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b><br><b>(30=20+(21-22)-(24+25))</b> | <b>30</b> |             | <b>1,579,843,410</b>  | <b>1,701,771,437</b>  | <b>3,128,418,753</b>              | <b>4,663,937,529</b>   |
| 11. Thu nhập khác                                                              | 31        |             | 1,818,182             | 83,600,000            | 1,819,160                         | 83,600,000             |
| 12. Chi phí khác                                                               | 32        |             | 9,322,908             | 101,588,850           | 1,056,663,276                     | 106,172,000            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                                      | <b>40</b> |             | <b>(7,504,726)</b>    | <b>(17,988,850)</b>   | <b>(1,054,844,116)</b>            | <b>(22,572,000)</b>    |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                   | <b>50</b> |             | <b>1,572,338,684</b>  | <b>1,683,782,587</b>  | <b>2,073,574,637</b>              | <b>4,641,365,529</b>   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                               | 51        |             | 345,914,510           | 440,606,639           | 456,186,420                       | 1,180,002,375          |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                | 52        |             |                       | -                     | -                                 | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                            | <b>60</b> |             | <b>1,226,424,174</b>  | <b>1,243,175,948</b>  | <b>1,617,388,217</b>              | <b>3,461,363,154</b>   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (%)                                               |           |             |                       |                       |                                   |                        |



**Nguyễn Quốc Trường**  
Giám đốc

**Dương Ánh Hồng**  
Phụ trách Kế toán



**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÀNG KHÔNG**  
**Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội**  
**Tel: 0438271939, Fax: 0438271925**

**Báo cáo tài chính**  
**Quý II năm 2014**  
**Mẫu số: Q-03d**

**DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                               | Mã số     | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý II/2014 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý II/2013 |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                       |           |                                        |                                        |
| <b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>                                          | <b>01</b> | <b>2,073,574,637</b>                   | <b>4,641,365,529</b>                   |
| <b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>                                      |           |                                        |                                        |
| Khấu hao TSCĐ                                                          | 02        | 575,261,308                            | 723,925,546                            |
| Các khoản dự phòng                                                     | 03        |                                        | (1,284,994,700)                        |
| (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                             | 04        |                                        | (23,224,644)                           |
| (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư                                          | 05        | (635,245,833)                          | (690,469,160)                          |
| Chi phí lãi vay                                                        | 06        | 33,227,306                             |                                        |
| <b>3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> | <b>2,046,817,418</b>                   | <b>3,366,602,571</b>                   |
| (Tăng) Giảm các khoản phải thu                                         | 09        | (25,523,339,012)                       | 7,687,658,739                          |
| (Tăng) Giảm Hàng tồn kho                                               | 10        | (18,338,891,531)                       | 10,784,942,869                         |
| Tăng (Giảm) các khoản phải trả                                         | 11        | 52,457,758,132                         | (6,803,643,793)                        |
| Giảm chi phí trả trước                                                 | 12        | (394,008,282)                          | 581,730,812                            |
| Lãi tiền vay đã trả                                                    | 13        | (33,227,306)                           | -                                      |
| Thuế TNDN đã nộp                                                       | 14        | (1,087,108,944)                        | (1,424,961,844)                        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                  | 15        | 371,976,000                            |                                        |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (*)                              | 16        | (2,476,105,646)                        | (9,778,910,340)                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                   | <b>20</b> | <b>7,023,870,829</b>                   | <b>4,413,419,014</b>                   |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                          |           |                                        |                                        |
| 1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác                     | 21        | (78,500,000)                           | (12,536,364)                           |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác                   | 22        |                                        |                                        |
| 3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  | 27        | 282,171,255                            | 690,469,160                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                       | <b>30</b> | <b>203,671,255</b>                     | <b>677,932,796</b>                     |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                      |           |                                        |                                        |
| 1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH                       | 31        |                                        |                                        |
| 2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                 | 33        |                                        |                                        |
| 3 Tiền chi trả nợ gốc vay                                              | 34        |                                        | -                                      |
| 4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                              | 36        | (3,111,288,000)                        |                                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                    | <b>40</b> | <b>(3,111,288,000)</b>                 |                                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                 | <b>50</b> | <b>4,116,254,084</b>                   | <b>5,091,351,810</b>                   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                | <b>60</b> | <b>20,360,846,173</b>                  | <b>34,294,346,747</b>                  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                | 61        | 15,521,721                             | 73,758,298                             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                               | <b>70</b> | <b>24,492,621,978</b>                  | <b>39,459,456,855</b>                  |

(\*) Đây chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trong kỳ



**Nguyễn Quốc Trường**  
**Giám đốc**

**Dương Ánh Hồng**  
**Phụ trách Kế toán**



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý 2 Năm 2014**

#### **I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0103012269 ngày 18/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng. Vốn điều lệ của Công ty là 25.927.400.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam chiếm 10.710.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc Trường - Giám đốc

- Trụ sở chính : Số 414 - Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội
- Điện thoại : 04 38271351 - 04 38271939
- Fax : 04 38271925
- Mã số thuế : 0100107934

##### **2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 6 ngày 09/10/2013 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh.
- ...

#### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

##### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

##### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**





Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán DN.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.
- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do Tổng công ty Hàng không Việt Nam quy định. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:  
Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau: 



$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá vật tư} \\ \text{hàng hóa} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lượng vật tư hàng hóa} \\ \text{thực tế tồn kho tại thời} \\ \text{điểm lập báo cáo tài} \\ \text{chính} \end{array} \times \left[ \begin{array}{l} \text{Giá gốc hàng} \\ \text{tồn kho theo} \\ \text{sổ kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị thuần có} \\ \text{thể thực hiện} \\ \text{được của hàng} \\ \text{tồn kho} \end{array} \right]$$

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| Loại tài sản cố định        | Thời gian khấu hao (năm) |
|-----------------------------|--------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 5 - 25                   |
| - Phương tiện vận tải       | 6 - 20                   |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10                   |

#### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua. *ph*



## **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn**

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, được tính bằng tỷ lệ phần trăm giá trị các hợp đồng còn hạn bảo hành, phù hợp với 3 điều kiện ghi nhận các khoản dự phòng phải trả quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, đại lý bán vé máy bay, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển và thu nhập hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

## **10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng. *Ph*



Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

#### **Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ thu ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được ghi nhận là vay ngắn hạn.

#### **Các nghĩa vụ về thuế**

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

##### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức sau:

- Dịch vụ vận chuyển quốc tế      0%
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu 10%
- Dịch vụ vận chuyển nội địa      10%
- Dịch vụ cho thuê nhà              10%
- Các hàng hóa, dịch vụ khác      10%
- Hàng mây tre đan                  5%
- Chiết khấu từ Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho hoạt động đại lý bán vé máy bay là thu nhập được miễn thuế GTGT.

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Từ 01/01/2014 Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 22% thu nhập chịu thuế.

##### ***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

#### **Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận. 



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### V. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| <b>V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>30/06/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                                | 321,611,483           | 229,862,857           |
| Tiền gửi ngân hàng                              | 24,171,010,495        | 10,130,983,316        |
| <i>Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam</i>              | 23,447,032,779        | 7,414,931,804         |
| <i>Tiền gửi bằng Ngoại tệ</i>                   | 723,977,716           | 2,716,051,512         |
| Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng                  |                       | 10,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>24,492,621,978</b> | <b>20,360,846,173</b> |
| <b>V.03 Các khoản phải thu khác</b>             | <b>30/06/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
| - Phải thu khác                                 | 229,834               |                       |
| - BHXH, BHYT, BHTN                              | 1,749,089             |                       |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1,978,923</b>      | <b>-</b>              |
| <b>V.04 Hàng tồn kho</b>                        | <b>30/06/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
| - Kho hàng hoá                                  | 4,812,431,079         | 6,377,172,328         |
| - Hàng gửi bán                                  | 26,054,814,863        | 6,151,182,083         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>30,867,245,942</b> | <b>12,528,354,411</b> |
| <b>V.05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b> | <b>30/06/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
| Thuế GTGT được khấu trừ                         | 912,224,135           |                       |
| Thuế XNK                                        | 74,957,245            | 39,221,860            |
| Thuế TNDN                                       | -                     |                       |
| Thuế khác (thuế nhà thầu)                       |                       | 14,864,615            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>987,181,380</b>    | <b>54,086,475</b>     |

### V.08 Tài sản cố định hữu hình

| <b>Diễn giải</b>            | <b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b> | <b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|------------------|
| <b>I - Nguyên giá</b>       |                               |                                        |                                 |                  |
| Số dư đầu kỳ                | 11,903,616,665                | 3,119,803,112                          | 4,206,235,373                   | 19,229,655,150   |
| Tăng trong kỳ               |                               |                                        | 78,500,000                      | 78,500,000       |
| Mua trong kỳ                |                               |                                        | 78,500,000                      | 78,500,000       |
| Giảm trong kỳ               |                               |                                        | 32,718,182                      | 32,718,182       |
| Số dư cuối kỳ               | 11,903,616,665                | 3,119,803,112                          | 4,252,017,191                   | 19,275,436,968   |
| <b>II - Giá trị hao mòn</b> |                               |                                        |                                 |                  |
| Số dư đầu kỳ                | 5,937,283,625                 | 1,620,864,976                          | 3,179,898,630                   | 10,738,047,231   |
| Tăng trong kỳ               | 288,880,278                   | 166,279,146                            | 143,497,158                     | 598,656,582      |
| Khấu hao                    | 288,880,278                   | 166,279,146                            | 143,497,158                     | 598,656,582      |
| Giảm trong kỳ               |                               |                                        | 23,395,274                      | 23,395,274       |
| Số dư cuối kỳ               | 6,226,163,903                 | 1,787,144,122                          | 3,300,000,514                   | 11,313,308,539   |

Ph



|                                                       |                  |               |               |               |
|-------------------------------------------------------|------------------|---------------|---------------|---------------|
| III - Giá trị còn lại                                 |                  |               |               |               |
| Tại ngày 01/01/2014                                   | 5,966,333,040    | 1,498,938,136 | 1,026,336,743 | 8,491,607,919 |
| Tại ngày 30/06/2014                                   | 5,677,452,762    | 1,332,658,990 | 952,016,677   | 7,962,128,429 |
| V.10 Tài sản cố định vô hình                          |                  |               |               |               |
| Diễn giải                                             | Phần mềm kế toán |               | Tổng cộng     |               |
| I - Nguyên giá                                        |                  |               |               |               |
| Số dư đầu năm                                         | 87,477,500       |               | 87,477,500    |               |
| Tăng trong năm                                        | -                |               | -             |               |
| Giảm trong năm                                        | -                |               | -             |               |
| Số dư cuối năm                                        | 87,477,500       |               | 87,477,500    |               |
| II - Giá trị hao mòn                                  |                  |               |               |               |
| Số dư đầu năm                                         | 87,477,500       |               | 87,477,500    |               |
| Tăng trong năm                                        |                  |               |               |               |
| Khấu hao                                              |                  |               |               |               |
| Giảm trong năm                                        |                  |               |               |               |
| Số dư cuối năm                                        | 87,477,500       |               | 87,477,500    |               |
| III - Giá trị còn lại                                 |                  |               |               |               |
| Tại ngày 01/01/2014                                   |                  |               | -             | -             |
| Tại ngày 30/06/2014                                   |                  |               | -             | -             |
| V.14 Chi phí trả trước dài hạn                        |                  |               |               |               |
|                                                       | 30/06/2014       | 01/01/2014    |               |               |
| Chi phí trả trước sửa chữa Nhà A                      | -                | 273,549,377   |               |               |
| Công cụ dụng cụ trước là TSCĐ (theo TT45/2013/TT-BTC) | -                | 18,912,236    |               |               |
| Chi phí trả trước sửa chữa phòng họp                  | 658,692,622      |               |               |               |
| Cộng                                                  | 658,692,622      | 292,461,613   |               |               |
| V.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              |                  |               |               |               |
|                                                       | 30/06/2014       | 01/01/2014    |               |               |
| Thuế GTGT                                             | 13,635,047       | 808,272,624   |               |               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 227,775,865      | 858,698,389   |               |               |
| Thuế thu nhập cá nhân                                 | 127,966,240      | 175,085,478   |               |               |
| Cộng                                                  | 369,377,152      | 1,842,056,491 |               |               |
| V.17 Chi phí phải trả                                 |                  |               |               |               |
|                                                       | 30/06/2014       | 01/01/2014    |               |               |
| Cộng                                                  |                  |               |               |               |
| V.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn            |                  |               |               |               |
|                                                       | 30/06/2014       | 01/01/2014    |               |               |
| Tạm thu tiền hàng, thuế NK từ Tổng công ty HKVN       | 3,200,000,000    | 3,200,000,000 |               |               |
| Phải trả khác                                         | 163,873,370      | 494,721,467   |               |               |
| Cộng                                                  | 3,363,873,370    | 3,694,721,467 |               |               |

*Ph*



**VI.9 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ****Tổng doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu

Doanh thu uỷ thác vận chuyển

Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà

Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay

Doanh thu dịch vụ khác

**Các khoản giảm trừ doanh thu****Doanh thu thuần****Quý II/2014****Quý II/2013****75,592,313,354****73,425,345,245**

56,148,090,522

57,357,108,636

4,129,338,274

2,725,545,353

12,541,979,940

10,398,574,045

2,172,953,894

2,293,612,494

599,950,724

609,779,467

40,725,250

-

-

**75,592,313,354****73,425,345,245****VI.10 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán hàng hóa

Giá vốn dịch vụ vận chuyển

Giá vốn dịch vụ khác

**Cộng****Quý II/2014****Quý II/2013**

52,883,403,750

54,636,765,390

12,174,038,462

9,986,509,111

32,646,400

**65,057,442,212****64,655,920,901****VI.11 Doanh thu hoạt động tài chính**

Thu lãi TGNH

Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện

Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

**Cộng****Quý II/2014****Quý II/2013**

50,195,273

370,630,941

429,231,217

479,565,992

-

23,224,644

**479,426,490****873,421,577****VI.12 Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay

Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện

Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

**Cộng****Quý II/2014****Quý II/2013**

23,643,779

-

1,083,523,818

436,329,149

-

**1,107,167,597****436,329,149****VI.13 Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên

Chi phí khấu hao TSCĐ

(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng phải trả

**Cộng****Quý II/2014****Quý II/2013**

3,415,675,436

2,515,529,803

7,413,114

7,413,114

-

**3,423,088,550****2,522,942,917****VI.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí và lệ phí

(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

**Cộng****Quý II/2014****Quý II/2013**

1,705,408,188

2,478,290,870

199,206,040

278,607,588

73,012,626

55,038,143

295,065,033

354,897,878

81,341,550

271,535,050

(1,255,958,897)

1,851,639,418

1,865,944,911

698,525,220

933,446,875

**4,904,198,075****4,981,802,418**



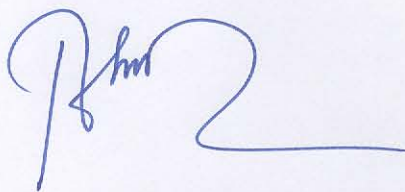
Một số chỉ tiêu tài chính của Công ty

| Chỉ tiêu                                       | Đơn vị tính | Từ 01/01/2014 đến<br>30/06/2014 |
|------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
| <b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>  |             |                                 |
| <b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>              |             |                                 |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                | %           | 94.33                           |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                 | %           | 5.67                            |
| <b>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</b>                  |             |                                 |
| - Nợ phải trả/Tổng số nguồn vốn                | %           | 75.36                           |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn          | %           | 24.64                           |
| <b>2. Khả năng thanh toán</b>                  |             |                                 |
| 2.1 Khả năng thanh toán tổng quát              | Lần         | 1.25                            |
| 2.2 Khả năng thanh toán nợ đến hạn             | Lần         | 0.98                            |
| 2.3 Khả năng thanh toán nhanh                  | Lần         | 0.21                            |
| <b>3. Tỷ suất sinh lời</b>                     |             |                                 |
| <b>3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu</b>     |             |                                 |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu       | %           | 1.69                            |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu         | %           | 1.32                            |
| <b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b> |             |                                 |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản    | %           | 1.36                            |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản      | %           | 1.06                            |

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 Năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Phụ trách Kế toán



**Dương Ánh Hồng**



**Nguyễn Quốc Trường**